

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

ĐẠI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ban Giám đốc
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Cường	Phó Chủ tịch
Ông Đào Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên
Đã Trần Tài Thành Tâm	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Ủy viên

CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC CHỨC VỤ VÀ MIỆN TRÁCH NHIỆM

Họ và tên	Chức vụ	Miễn trách nhiệm
Ông Vũ Quang Lâm	Chủ tịch	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Ông Phạm Văn Cường	Phó Chủ tịch	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Ông Hồ Thành Sơn	Phó Chủ tịch	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Ông Trần Tài Thành Tâm	Ủy viên	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Ông Vũ Ngọc Lâm	Ủy viên	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014
Bà Nguyễn Thị Hiền	Ủy viên	Đã miễn nhiệm từ ngày 1/1/2014

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Các Công ty con được hợp nhất trong năm và tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100%	Thu phí đường bộ
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	51%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51%	Khai thác VLXD
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100%	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100%	Xây lắp

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Quang Lâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Số: 179/2015/ BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Tasco

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.966.981.157.973	1.350.999.578.959
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	360.060.918.592	298.805.737.348
1. Tiền	111		302.860.918.592	298.548.737.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.200.000.000	257.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	76.362.165.051	38.929.510.005
1. Đầu tư ngắn hạn	121		76.362.165.051	38.929.510.005
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.383.841.951.985	840.689.368.527
1. Phải thu khách hàng	131		1.243.161.820.581	512.415.724.924
2. Trả trước cho người bán	132		107.593.297.891	278.493.450.000
5 Các khoản phải thu khác	135	5.3	33.443.383.831	50.539.336.068
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(356.550.318)	(759.142.465)
IV- Hàng tồn kho	140		59.535.634.994	119.392.833.473
1. Hàng tồn kho	141	5.4	59.535.634.994	119.392.833.473
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		87.180.487.351	53.182.129.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.428.789	205.100.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	47.035.578.193	30.176.070.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	11.543.189.745	2.292.294.692
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	28.582.290.624	20.508.664.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		4.246.356.127.077	3.419.423.317.827
II- Tài sản cố định	220		4.107.756.317.580	3.360.598.727.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	685.279.532.526	710.800.668.658
- Nguyên giá	222		811.112.480.738	792.226.224.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.832.948.212)	(81.425.556.248)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	341.142.330	467.923.653
- Nguyên giá	228		1.185.694.888	1.279.831.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(844.552.558)	(811.908.235)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.422.135.642.724	2.649.330.135.400
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132.096.969.269	52.137.407.498
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	16.909.026.908	17.037.756.248
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	115.187.942.361	35.099.651.250
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.502.840.228	6.687.182.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.502.840.228	6.687.182.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.213.337.285.050	4.770.422.896.786

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		4.885.559.012.758	3.996.611.713.262
I- Nợ ngắn hạn	310		1.567.666.586.133	1.172.569.299.329
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	365.032.565.849	604.087.131.052
2. Phải trả người bán	312		229.709.183.490	276.001.577.284
3. Người mua trả tiền trước	313		596.938.297.286	87.973.905.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	197.948.461.195	2.776.386.857
5. Phải trả người lao động	315		7.343.083.779	3.684.879.368
6. Chi phí phải trả	316	5.15	42.344.787.581	17.892.681.129
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	124.809.285.529	175.574.104.970
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.540.921.424	4.578.632.974
II- Nợ dài hạn	330		3.317.892.426.625	2.824.042.413.933
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	910.701.356.807	976.740.681.620
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	2.166.330.976.217	1.817.547.305.987
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		240.860.093.601	29.754.426.326
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.295.869.558.074	737.403.365.472
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.295.869.558.074	737.403.365.472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		946.474.910.000	646.474.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.734.064.565	5.154.600.587
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.276.441.113	31.267.451.774
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.623.437.251	12.931.670.697
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		298.760.705.145	41.574.732.414
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		31.908.714.218	36.407.818.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		6.213.337.285.050	4.770.422.896.786

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài		2.103.739.050	2.103.739.050
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.211.905.923	504.297.458

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh



Lê Thị Ngọc



Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	2.769.267.245.867	1.787.299.412.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	6.867.422.389	11.648.860.906
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	2.762.399.823.478	1.775.650.551.631
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	2.339.242.788.505	1.692.727.696.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		423.157.034.973	82.922.854.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	10.974.591.046	5.160.184.057
7. Chi phí tài chính	22	5.23	39.294.597.827	28.898.413.201
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		39.294.597.827	28.006.563.281
8. Chi phí bán hàng	24		12.804.325.674	772.310.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.696.471.247	42.933.199.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		339.336.231.271	15.479.116.139
11. Thu nhập khác	31	5.24	2.366.096.621	3.455.747.483
12. Chi phí khác	32	5.24	7.068.833.550	3.411.640.901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(4.702.736.929)	44.106.582
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(541.717.414)	(243.535.580)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		334.091.776.928	15.279.687.141
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	75.489.307.232	3.512.586.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(387.366.814)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		258.602.469.696	12.154.467.017
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		852.734.410	(201.284.834)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		257.749.735.286	12.355.751.851
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	3.246	244

Người lập



Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	334.091.776.928	15.279.687.141
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	47.872.668.184	27.036.644.057
- Các khoản dự phòng	03	(402.592.147)	(459.665.562)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.822.125.847)	(5.522.037.870)
- Chi phí lãi vay	06	39.294.597.827	28.006.563.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	410.034.324.945	64.341.191.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	177.408.152.999	80.509.099.920
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.857.198.479	118.390.286.011
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	293.149.074.507	(84.453.406.657)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(46.884.641)	(164.729.068)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(39.104.022.824)	(52.549.754.457)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.830.754.003)	(5.548.555.371)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.685.891.369	1.813.877.656
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.432.340.041)	(1.764.618.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	893.720.640.790	120.573.390.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.229.922.135.562)	(319.955.877.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	220.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(149.540.072.883)	(46.063.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.740.000.000	1.135.292.948
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(83.202.049.400)	(64.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.850.000.000	1.050.000.000
Tiền thu thuần thanh lý công ty con		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.200.224.057	1.329.720.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.333.653.579.243)	(426.653.864.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.180.000.000	3.960.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.180.938.304.482	1.454.126.964.486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.879.802.003.785)	(916.340.898.655)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(298.563.900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(128.181.000)	(8.096.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	501.188.119.697	541.439.405.081
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	61.255.181.244	235.358.930.642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.805.737.348	63.446.806.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	360.060.918.592	298.805.737.348

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm

Trần Thị Thanh

Lê Thị Ngọc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 13 ngày 16 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 của Công ty là 946.474.910.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	5.429.376	54.293.760.000	5,74%
Cổ đông khác	89.218.115	892.181.150.000	94,26%
Tổng	94.647.491	946.474.910.000	100%

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/4/2008 do Giám đốc Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 11/4/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã cổ phiếu là HUT.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất là Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 20 Điện Biên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định. Quyền sử dụng đất được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng Công ty được phản ánh ban đầu theo nguyên giá. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí đi vay trong năm được vốn hóa với tổng số tiền là 66.276.343.144 đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.441.589.128	2.382.655.562
Tiền gửi ngân hàng	298.430.070.464	294.194.626.786
Tiền đang chuyển	989.259.000	1.971.455.000
Các khoản tương đương tiền	57.200.000.000	257.000.000
Tổng	360.060.918.592	298.805.737.348

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	76.362.165.051	37.129.510.005
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Thành Công T&G	-	1.450.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	350.000.000
Tổng	76.362.165.051	38.929.510.005

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	544.000.000	544.000.000
Phải thu khác	32.899.383.831	49.995.336.068
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Từ Liêm	951.836.400	1.051.836.400
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch	4.143.176.994	6.274.006.596
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bố Trạch	7.635.511.972	680.062.727
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nasaco	4.597.599.615	20.297.620.247
- Hội đồng BTHT và tái DC huyện Mỹ Lộc	2.014.899.350	4.272.801.050
- Hội đồng BTHT và tái định cư huyện Thanh Liêm	3.051.659.290	3.815.877.837
- Công ty Cổ phần Tasco 10	2.696.501.498	2.625.527.009
- Phải thu khác	7.808.198.712	10.977.604.202
Tổng	33.443.383.831	50.539.336.068

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.550.540	8.629.810
Công cụ, dụng cụ	-	5.600.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.355.445.372	118.967.220.175
Thành phẩm	95.468.103	-
Hàng hoá	2.017.170.979	411.383.488
Tổng	59.535.634.994	119.392.833.473

5.5 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	47.035.578.193	30.176.070.338
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	7.263.788.801	1.961.352.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.227.799.249	178.245.549
Các khoản khác phải thu Nhà nước	51.601.695	152.696.325
Tổng	58.578.767.938	32.468.365.030

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	19.962.820.624	17.281.493.342
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.619.470.000	3.192.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	35.170.733
Tổng	28.582.290.624	20.508.664.075

Số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2014 của Công ty là giá trị tạm ứng của các đội thi công công trình trong Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	19.957.828.489	1.598.670.637	13.298.069.123	7.502.950.899	749.868.705.758	792.226.224.906
Tăng trong năm	6.327.245.638	3.188.181.819	12.128.920.000	878.433.560	-	22.522.781.017
Mua trong năm	6.327.245.638	3.188.181.819	12.128.920.000	878.433.560	-	22.522.781.017
Giảm trong năm	-	-	3.636.525.185	-	-	3.636.525.185
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.636.525.185	-	-	3.636.525.185
Số dư tại 31/12/2014	26.285.074.127	4.786.852.456	21.790.463.938	8.381.384.459	749.868.705.758	811.112.480.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	6.519.859.983	1.230.352.331	8.130.634.233	3.648.251.601	61.896.458.100	81.425.556.248
Tăng trong năm	3.195.623.973	760.747.749	2.153.310.319	705.617.596	40.908.181.968	47.723.481.605
Khấu hao trong năm	3.195.623.973	760.747.749	2.153.310.319	705.617.596	40.908.181.968	47.723.481.605
Giảm trong năm	-	-	3.316.089.641	-	-	3.316.089.641
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.316.089.641	-	-	3.316.089.641
Số dư tại 31/12/2014	9.715.483.956	1.991.100.080	6.967.854.911	4.353.869.197	102.804.640.068	125.832.948.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	13.437.968.506	368.318.306	5.167.434.890	3.854.699.298	687.972.247.658	710.800.668.658
Tại 31/12/2014	16.569.590.171	2.795.752.376	14.822.609.027	4.027.515.262	647.064.065.690	685.279.532.526

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 26.696.227.992 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 4.756.161.318 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	102.878.251	1.176.953.637	1.279.831.888
Tăng trong năm	-	33.000.000	33.000.000
Mua trong năm	-	33.000.000	33.000.000
Giảm trong năm	-	127.137.000	127.137.000
Giảm khác	-	127.137.000	127.137.000
Số dư tại 31/12/2014	102.878.251	1.082.816.637	1.185.694.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	30.064.944	781.843.291	811.908.235
Tăng trong năm	4.304.232	144.882.347	149.186.579
Khấu hao trong năm	4.304.232	144.882.347	149.186.579
Giảm trong năm	-	116.542.256	116.542.256
Giảm khác	-	116.542.256	116.542.256
Số dư tại 31/12/2014	34.369.176	810.183.382	844.552.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	72.813.307	395.110.346	467.923.653
Tại 31/12/2014	68.509.075	272.633.255	341.142.330

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.649.330.135.400	1.873.062.576.570
Tăng	2.071.254.049.787	1.727.350.655.073
Giảm trong năm	1.298.448.542.463	951.083.096.243
- Kết chuyển tài sản cố định	-	-
- Kết chuyển chi phí	1.297.499.106.177	950.981.025.129
- Giảm khác	949.436.286	102.071.114
Tại ngày 31 tháng 12	3.422.135.642.724	2.649.330.135.400

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Chi tiết công trình	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	334.897.182	11.956.122.382
Dự án khu Pháp Vân	30.121.491.427	27.217.891.148
Dự án BOT Quốc lộ 10	271.126.885.278	70.272.124.725
Dự án BT Quốc lộ 21	-	919.429.124.213
Dự án BT Lê Đức Thọ	383.915.437.985	366.796.568.718
Dự án rác thải	1.876.488.843	1.876.488.843
Dự án thủy điện	1.616.199.622	1.616.199.622
Dự án Xuân Phương		
- Xây dựng nhà ở cho CB báo Nhân dân và văn phòng TW Đảng (đơn vị ở số 1)	10.162.871.531	9.105.623.434
- Khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương (đơn vị ở số 2 và 3)	506.766.995.542	499.811.464.716
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	270.427.354.098	280.468.532.569
Dự án Khu đất 48 Trần Duy Hưng	1.572.545.838	1.379.164.864
Dự án BT Sông Om	1.615.217.617	1.615.217.617
Trụ sở VP, khu tập thể CBCNV Nam Thái	6.363.814.167	4.569.878.285
Dự án đường tỉnh lộ 39 - BT39	814.110.379.981	327.095.874.194
Dự án Trạm thu phí Mỹ Lộc mới	47.428.052.902	21.668.435.969
Dự án BOT Quốc lộ 1A Quảng Bình	1.074.317.844.478	104.137.632.356
Dự án XD nhà cho cán bộ CNV Bộ Ngoại giao	379.166.233	313.791.745
Tổng	3.422.135.642.724	2.649.330.135.400

5.10 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
1. Công ty CP Bất động sản Thái An	1.696.970	13.661.576.161	1.385.000	11.476.057.608
2. Công ty CP Tasco Thăng Long	180.000	1.784.947.918	180.000	1.785.797.496
3. Công ty CP ĐT & XD Trường Giang	-	-	180.000	2.164.481.646
4. Công ty CP D.Tech	200.000	1.462.502.829	200.000	1.611.419.498
Tổng	2.076.970	16.909.026.908	1.945.000	17.037.756.248

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Bất động sản Thái An	Hà Nội	30%	30%	Xây lắp
2	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30%	30%	Xây lắp
3	Công ty CP D.Tech	Hà Nội	20%	20%	Xây lắp

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
1. Công ty CP Tasco Du lịch	-	-	5.000	50.000.000
2. Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	900.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
3. Công ty CP Cotabig	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
4. Công ty Cổ phần TIC	133.000	1.330.000.000	133.000	1.330.000.000
5. Công ty Cổ phần Thành Công T&G	-	-	66.000	660.000.000
6. Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	3.838.949	79.082.349.400	-	-
7. Tiền gửi dài hạn ngân hàng		29.975.592.961		28.259.651.250
Tổng	4.901.949	115.187.942.361	684.000	35.099.651.250

Trong năm, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 1:1. Do đó, số lượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tasco đầu tư vào Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 tăng từ 450.000 cổ phần lên thành 900.000 cổ phần.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.687.182.618	7.507.874.760
Tăng	4.607.717.731	2.721.566.413
Phân bổ vào chi phí trong năm	4.792.060.121	3.542.258.555
Tại ngày 31 tháng 12	6.502.840.228	6.687.182.618
Chi tiết chi phí		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	6.502.840.228	6.687.182.618
Tổng	6.502.840.228	6.687.182.618

5.13 Vay và nợ ngắn hạn**Trong đó:**

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/232424/HĐTD ngày 30/06/2014, mức dư nợ tối đa là 209.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ chín tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/HĐTD ngày 07/07/2014, mức dư nợ tối đa là 133.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0092/2014/HĐTDHM-GPBTLO ngày 08 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng Dầu khí - CN Thăng Long, mức dư nợ tối đa là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	123.845.153.204	691.086.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.314.763.824	1.795.912.516
Thuế thu nhập cá nhân	780.346.467	197.827.051
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	91.560.346
Các khoản phải nộp khác	8.197.700	-
Tổng	197.948.461.195	2.776.386.857

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giá vốn DA Xuân Phương	406.697.661	406.697.661
Trích trước giá vốn Dự án Vân Canh	12.955.820.330	12.991.135.857
Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng QL10, QL 21	14.842.850.909	-
Trích trước giá vốn Dự án BT 39	-	495.994.430
Chi phí phải trả khác	14.139.418.681	3.998.853.181
Tổng	42.344.787.581	17.892.681.129

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	270.861.086	650.771.566
Bảo hiểm xã hội	209.697.674	168.943.881
Bảo hiểm y tế	36.293.887	33.376.491
Bảo hiểm thất nghiệp	16.130.594	13.994.362
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.276.302.288	174.707.018.670
- <i>Đội thi công công trình đầu tư XD CB</i>	34.822.348.706	49.237.627.797
- <i>Đội thi công công trình xây lắp</i>	66.280.766.218	102.038.626.618
- <i>Cổ tức phải trả</i>	4.770.395.266	3.924.332.800
- <i>Các khoản khác</i>	18.402.792.098	19.506.431.455
Tổng	124.809.285.529	175.574.104.970

5.17 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Hà Việt	456.475.300.000	459.475.300.000
Phải trả dài hạn khác	454.226.056.807	517.265.381.620
Tổng	910.701.356.807	976.740.681.620

Trong đó:

Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

Phải trả dài hạn khác gồm các hợp đồng góp vốn, thỏa thuận đặt cọc để Công ty thực hiện các dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	2.166.330.976.217	1.717.547.305.987
Vay ngân hàng	2.123.710.676.217	1.671.687.005.987
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	1.394.154.045.987	985.620.567.659
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	4.428.832.409
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	567.281.476.000	390.805.154.204
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD I	154.713.054.230	166.713.054.230
- Ngân hàng TMCP Dầu khí - CN Thăng Long	-	401.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Nam Định	-	248.841.725
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - PGD Xuân La	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Ba Đình	1.162.100.000	797.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	-	2.298.043.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Thái Bình	-	72.224.407.656
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bắc Ninh	-	24.074.802.552
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	-	24.074.802.552
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàng Mai	6.400.000.000	-
Vay đối tượng khác	42.620.300.000	45.860.300.000
Trái phiếu phát hành	-	100.000.000.000
Tổng	2.166.330.976.217	1.817.547.305.987

Trong đó:

Hiện nay, Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT và dự án BOT

+ Đối với dự án BOT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại hai trạm thu phí Tân Đệ và trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho hai dự án: Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình (BOT10) và dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21) .

+ Đối với dự án BT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn vốn trái phiếu chính phủ đã bố trí cho dự án theo hợp đồng BT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- *Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*
- *Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*
- *Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội:

- *Hợp đồng số 01/2008/HĐTĐTH ngày 19/11/2008, số tiền vay tạm tính (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ quy đổi) 33.820.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm, thời gian trả nợ gốc 5 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay: "Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 (Km92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình".*
- *Hợp đồng số 01/2010/PLHĐ ngày 16 tháng 12 năm 2010 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2013/PLHĐ ngày 24/01/2013 bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2008/HĐTĐTH ngày 19/11/2008, sửa đổi điều kiện rút vốn vay, điều khoản trả nợ gốc.*

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I:

- *Theo hợp đồng số 01/2009 ngày 27/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 01.01/2010/HĐSĐTĐĐT/NHPT.SGDI và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05.01/2013/HĐSĐBS-NHPT-SGDI ngày 30/1/2013, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2009, số tiền vay tạm tính 313.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70), lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Nguồn trả nợ dự án từ doanh thu bán BĐS dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân phương, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.*

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- *Theo Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 6 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.*

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

- Khoản vay dài hạn thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ mới Phù Lý-Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BT”: Theo Hợp đồng tín dụng số 02/2010 HĐTD ngày 17/12/2010 ký giữa Ngân hàng ĐT & PTVN - Chi nhánh Nam Định và Công ty CP Tasco, Công ty Cổ phần Xây dựng Tasco (doanh nghiệp dự án): Khoản vay với tổng số tiền gốc tối đa không vượt quá 2.892.000.000.000 đồng. Thời hạn vay phù hợp với tiến độ triển khai của dự án với điều kiện: Thời gian giải ngân tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian thu nợ đối với mỗi khoản vay như sau: Từ năm 2010 đến năm 2011 – Thời gian thu nợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân; Từ năm 2012 - Thời gian thu nợ là 42 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm năm phân trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	349.976.000.000	72.222.032.987	31.974.455.915	11.871.864.337	90.835.072.217	556.879.425.456
Tăng trong năm	296.498.910.000	-	1.181.908.538	2.082.996.962	12.154.467.017	311.918.282.517
Tăng vốn	296.498.910.000	-	-	-	-	296.498.910.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.181.908.538	2.082.996.962	-	3.264.905.500
Lãi	-	-	-	-	12.154.467.017	12.154.467.017
Giảm trong năm	-	67.067.432.400	1.888.912.679	1.023.190.602	61.414.806.820	131.394.342.501
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	59.042.415.101	59.042.415.101
Giảm khác	-	67.067.432.400	1.888.912.679	1.023.190.602	2.372.391.719	72.351.927.400
Số dư tại 31/12/2013	646.474.910.000	5.154.600.587	31.267.451.774	12.931.670.697	41.574.732.414	737.403.365.472
Số dư tại 01/01/2014	646.474.910.000	5.154.600.587	31.267.451.774	12.931.670.697	41.574.732.414	737.403.365.472
Tăng trong năm	300.000.000.000	-	2.008.989.339	691.766.554	260.603.153.553	563.303.909.446
Tăng vốn (*)	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.008.989.339	691.766.554	-	2.700.755.893
Lãi	-	-	-	-	258.602.469.696	258.602.469.696
Tăng khác	-	-	-	-	2.000.683.857	2.000.683.857
Giảm trong năm	-	1.420.536.022	-	-	3.417.180.822	4.837.716.844
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.417.180.822	3.417.180.822
Giảm khác (**)	-	1.420.536.022	-	-	-	1.420.536.022
Số dư tại 31/12/2014	946.474.910.000	3.734.064.565	33.276.441.113	13.623.437.251	298.760.705.145	1.295.869.558.074

(*) Tăng vốn trong năm 200.000.000.000 VND: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cho cổ đông chiến lược theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 của Hội đồng Quản trị. Tăng vốn trong năm 100.000.000.000 VND: thực hiện chuyển đổi trái phiếu HUT-CB2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/4/2013; Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 6 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

(**) Thặng dư vốn cổ phần giảm 1.420.536.022 VND: Các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	54.293.760.000	54.293.760.000
Vốn góp của cổ đông khác	892.181.150.000	592.181.150.000
Tổng	946.474.910.000	646.474.910.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	646.474.910.000	349.976.000.000
Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	296.498.910.000
Vốn góp tại cuối năm	946.474.910.000	646.474.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	69.994.710.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	94.647.491	64.647.491
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	94.647.491	64.647.491
Cổ phiếu phổ thông	94.647.491	64.647.491
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.647.491	64.647.491
Cổ phiếu phổ thông	94.647.491	64.647.491

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu***5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	2.505.458.665.701	1.592.974.534.242
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	247.642.182.888	143.234.322.775
Doanh thu Bất động sản	16.166.397.278	51.090.555.520
Tổng doanh thu	2.769.267.245.867	1.787.299.412.537
Giảm giá hàng bán	3.875.857.053	9.139.961.889
Hàng bán bị trả lại	2.991.565.336	2.508.899.017
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.867.422.389	11.648.860.906
Doanh thu thuần	2.762.399.823.478	1.775.650.551.631

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn xây lắp	2.131.740.803.263	1.559.013.315.053
Giá vốn bán hàng, dịch vụ	194.911.622.130	86.358.981.656
Giá vốn Bất động sản	12.590.363.112	47.355.399.938
Tổng	2.339.242.788.505	1.692.727.696.647

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.074.591.046	4.616.184.057
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.000.000	544.000.000
Tổng	10.974.591.046	5.160.184.057

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	39.294.597.827	28.006.563.281
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	891.849.920
Tổng	39.294.597.827	28.898.413.201

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	2.366.096.621	3.455.747.483
Thanh lý tài sản	1.018.340.909	1.857.395.683
Bán vật tư	-	237.900.000
Thu nhập khác	1.347.755.712	1.360.451.800
Chi phí khác	7.068.833.550	3.411.640.901
Giá trị còn lại của tài sản	320.435.544	1.733.441.870
Chi phí khác	6.748.398.006	1.678.199.031
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(4.702.736.929)	44.106.582

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.489.307.232	3.512.586.938
Tổng	75.489.307.232	3.512.586.938

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.602.469.696	12.154.467.017
Lợi ích của cổ đông thiểu số	852.734.410	(201.284.834)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	257.749.735.286	12.355.751.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	79.414.614	50.714.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.246	244

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.586.352.863	298.977.149.972
Chi phí nhân công	39.620.023.784	155.635.430.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.439.554.953	12.770.164.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.819.633.770	589.274.551.130
Chi phí khác bằng tiền	10.303.481.208	28.822.636.972
Tổng	922.769.046.578	1.085.479.933.569

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Lương và thù lao	2.087.403.603	3.975.822.735

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch mua hàng			
Công ty CP Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	-	819.289.055

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Các khoản phải thu	132.453.464.800	132.453.464.800
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	132.102.200.000	132.102.200.000
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	351.264.800	351.264.800
2. Các khoản phải trả	617.968.605	617.968.605
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản, Bán hàng và Dịch vụ thu phí đường bộ.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2014*Đơn vị tính: VND*

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	293.471.498	1.277.583.387	691.662.056.452	693.233.111.337
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	18.035.480.974
Xây dựng cơ bản dở dang	11.956.122.382	2.637.374.013.018	-	2.649.330.135.400
Các khoản phải thu	272.208.019.015	568.481.349.512	-	840.689.368.527
Hàng tồn kho	119.392.833.473	-	-	119.392.833.473
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	27.868.178.547	287.851.138.588	-	315.719.317.135
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	134.022.649.940
Tổng tài sản				4.770.422.896.786
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	201.581.353.821	670.715.523.045	-	872.296.876.866
Phải trả tiền vay	272.634.746.410	2.697.260.655.677	-	2.969.895.402.087
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	154.419.434.309
Tổng nợ phải trả				3.996.611.713.262

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	751.278.763.630	955.720.917.089	80.299.731.818	1.787.299.412.537
Giảm trừ doanh thu	(9.109.034.616)	(2.539.826.290)	-	(11.648.860.906)
Doanh thu thuần	742.169.729.014	953.181.090.799	80.299.731.818	1.775.650.551.631
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	(8.076.433.763)	1.415.601.935	21.940.518.969	15.279.687.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716.170.786	515.893.050	1.893.156.288	3.125.220.124
Lợi nhuận trong năm				12.154.467.017

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	7.111.968.958	930.262.293	650.732.069.225	658.774.300.476
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	26.846.374.380
Xây dựng cơ bản dở dang	334.897.182	3.421.800.745.542	-	3.422.135.642.724
Các khoản phải thu	302.439.870.165	1.081.402.081.820	-	1.383.841.951.985
Hàng tồn kho	59.526.904.589	-	8.730.405	59.535.634.994
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	49.048.954.313	305.940.308.884	4.227.804.628	359.217.067.825
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	302.986.312.666
Tổng tài sản				6.213.337.285.050
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	278.029.535.197	2.081.574.155.375	16.579.000.099	2.376.182.690.671
Phải trả tiền vay	267.464.038.576	2.219.300.217.833	120.300.000	2.486.884.556.409
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	22.491.765.678
Tổng nợ phải trả				4.885.559.012.758

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bảo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Thầu xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư hạ tầng giao thông, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	1.046.000.796.191	1.621.192.657.860	102.073.791.816	2.769.267.245.867
Giảm trừ doanh thu	(3.875.857.053)	(2.991.565.336)	-	(6.867.422.389)
Doanh thu thuần	1.042.124.939.138	1.618.201.092.524	102.073.791.816	2.762.399.823.478
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	(5.484.768.971)	332.298.432.472	7.278.113.427	334.091.776.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	756.525.257	73.131.597.021	1.601.184.954	75.489.307.232
Lợi nhuận trong năm				258.602.469.696

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 và số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.060.918.592	298.805.737.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.276.248.654.094	562.195.918.527
Đầu tư ngắn hạn	76.362.165.051	38.929.510.005
Đầu tư dài hạn	115.187.942.361	35.099.651.250
Tổng	1.827.859.680.098	935.030.817.130
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.531.363.542.066	2.421.634.437.039
Phải trả người bán và phải trả khác	1.265.219.825.826	1.428.316.363.874
Chi phí phải trả	42.344.787.581	17.892.681.129
Tổng	3.838.928.155.473	3.867.843.482.042

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 và số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.060.918.592	298.805.737.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.276.248.654.094	562.195.918.527
Đầu tư ngắn hạn	76.362.165.051	38.929.510.005
Đầu tư dài hạn	115.187.942.361	35.099.651.250
Tổng	1.827.859.680.098	935.030.817.130
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.531.363.542.066	2.421.634.437.039
Phải trả người bán và phải trả khác	1.265.219.825.826	1.428.316.363.874
Chi phí phải trả	42.344.787.581	17.892.681.129
Tổng	3.838.928.155.473	3.867.843.482.042

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 và số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.060.918.592	298.805.737.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.276.248.654.094	562.195.918.527
Đầu tư ngắn hạn	76.362.165.051	38.929.510.005
Đầu tư dài hạn	115.187.942.361	35.099.651.250
Tổng	1.827.859.680.098	935.030.817.130
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.531.363.542.066	2.421.634.437.039
Phải trả người bán và phải trả khác	1.265.219.825.826	1.428.316.363.874
Chi phí phải trả	42.344.787.581	17.892.681.129
Tổng	3.838.928.155.473	3.867.843.482.042

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	365.032.565.849	2.166.330.976.217	2.531.363.542.066
Phải trả người bán và phải trả khác	354.518.469.019	910.701.356.807	1.265.219.825.826
Chi phí phải trả	42.344.787.581	-	42.344.787.581
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	604.087.131.052	1.817.547.305.987	2.421.634.437.039
Phải trả người bán và phải trả khác	451.575.682.254	976.740.681.620	1.428.316.363.874
Chi phí phải trả	17.892.681.129	-	17.892.681.129

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.060.918.592	-	360.060.918.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.276.248.654.094	-	1.276.248.654.094
Đầu tư ngắn hạn	76.362.165.051	-	76.362.165.051
Đầu tư dài hạn	-	115.187.942.361	115.187.942.361
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.805.737.348	-	298.805.737.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	562.195.918.527	-	562.195.918.527
Đầu tư ngắn hạn	38.929.510.005	-	38.929.510.005
Đầu tư dài hạn	-	35.099.651.250	35.099.651.250

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh



Lê Thị Ngọc



Vũ Quang Lâm